

PHỤ LỤC SỐ 2

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2

(Cho các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2025/NQ-HĐND ngày ..... tháng ..... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

| TT | Tên đường phố                      | Đoạn đường                      |                                  | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                    | Từ                              | Đến                              | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 1  | An Dương                           | Yên Phụ                         | số nhà 130 An Dương              | 100 803   | 56 466  | 43 515 | 38 919 | 35 992                      | 20 156 | 15 637 | 13 937 | 23 386                                                                           | 14 316 | 11 512 | 10 444 |
|    |                                    | số nhà 130 An Dương             | cuối đường                       | 96 565    | 55 368  | 42 855 | 38 293 | 34 552                      | 19 695 | 15 337 | 13 706 | 22 225                                                                           | 13 989 | 11 103 | 10 005 |
| 2  | An Dương Vương (đường gom chân đê) | Ngõ 1 An Dương Vương (Ngoài đê) | Ngõ 14 An Dương Vương (Ngoài đê) | 80 814    | 45 808  | 35 831 | 31 897 | 27 473                      | 15 659 | 12 116 | 10 756 | 17 231                                                                           | 11 630 | 9 732  | 8 639  |
| 3  | An Xá                              | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 133 889   | 73 475  | 56 807 | 50 503 | 47 923                      | 26 358 | 20 367 | 18 104 | 31 649                                                                           | 18 197 | 14 093 | 12 555 |
| 4  | Âu Cơ (đường gom chân đê)          | Đầu đường (ngoài đê)            | Cuối đường (ngoài đê)            | 109 799   | 61 427  | 48 037 | 42 931 | 38 871                      | 21 768 | 16 888 | 15 052 | 24 840                                                                           | 15 165 | 11 987 | 10 799 |
| 5  | Bạch Đằng                          | Hàm Tử Quan                     | Vạn Kiếp                         | 128 649   | 70 819  | 54 812 | 48 618 | 46 070                      | 25 338 | 19 580 | 17 404 | 30 069                                                                           | 17 387 | 13 666 | 12 202 |
|    |                                    | Vạn Kiếp                        | Chân Cầu Vĩnh Tuy                | 109 799   | 61 427  | 48 037 | 42 931 | 38 871                      | 21 768 | 16 888 | 15 052 | 24 840                                                                           | 15 165 | 11 987 | 10 799 |
| 6  | Bạch Mai                           | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 191 153   | 99 662  | 75 694 | 66 781 | 68 254                      | 35 492 | 27 074 | 23 851 | 44 836                                                                           | 23 636 | 17 919 | 15 356 |
| 7  | Bảo Linh                           | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 121 364   | 67 057  | 51 736 | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 8  | Bùi Ngọc Dương                     | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 117 430   | 66 024  | 51 133 | 45 657 | 42 114                      | 23 584 | 18 296 | 16 307 | 27 692                                                                           | 16 484 | 12 923 | 11 569 |
| 9  | Cầu Đất                            | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 158 188   | 85 544  | 65 566 | 58 302 | 56 636                      | 30 583 | 23 535 | 20 861 | 36 923                                                                           | 20 703 | 15 877 | 14 153 |
| 10 | Cầu Giấy                           | Huỳnh Thúc Kháng                | Đường Láng                       | 191 153   | 99 662  | 75 694 | 66 781 | 67 033                      | 34 857 | 26 590 | 23 424 | 44 034                                                                           | 23 213 | 17 598 | 15 081 |
| 11 | Cầu Mới                            | Số 111 đường Láng               | Đầu Cầu Mới                      | 173 284   | 91 896  | 69 896 | 63 760 | 61 906                      | 32 810 | 25 141 | 22 218 | 40 527                                                                           | 22 094 | 16 777 | 14 643 |
| 12 | Chùa Bộc                           | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 243 697   | 121 959 | 91 758 | 80 346 | 87 132                      | 43 566 | 32 917 | 28 802 | 54 067                                                                           | 25 978 | 19 938 | 16 677 |
| 13 | Chùa Láng                          | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 158 188   | 85 544  | 65 566 | 58 302 | 56 636                      | 30 583 | 23 535 | 20 861 | 36 923                                                                           | 20 703 | 15 877 | 14 153 |
| 14 | Chùa Quỳnh                         | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 121 364   | 67 057  | 51 736 | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 15 | Chương Dương Độ                    | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 165 330   | 87 384  | 67 639 | 59 914 | 59 077                      | 31 902 | 24 550 | 21 760 | 38 515                                                                           | 21 596 | 16 562 | 14 763 |
| 16 | Đại Cồ Việt                        | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 210 768   | 107 452 | 81 583 | 71 288 | 75 007                      | 38 254 | 29 044 | 25 502 | 48 652                                                                           | 25 001 | 19 046 | 15 956 |
| 17 | Đại La                             | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 210 768   | 107 452 | 81 583 | 71 288 | 75 114                      | 38 308 | 29 086 | 25 539 | 49 111                                                                           | 25 236 | 19 225 | 16 106 |
| 18 | Đặng Tiến Đông                     | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 145 302   | 78 470  | 60 136 | 53 279 | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 19 | Đặng Văn Ngữ                       | Đầu đường                       | Cuối đường                       | 145 302   | 78 470  | 60 136 | 53 279 | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |

| TT | Tên đường phố                        | Đoạn đường                     |                                        | Giá đất ở |         |         |         | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|--------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                                      | Từ                             | Đến                                    | VT1       | VT2     | VT3     | VT4     | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 20 | Đào Duy Anh                          | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 191 153   | 99 662  | 75 694  | 66 781  | 68 254                      | 35 492 | 27 074 | 23 851 | 44 836                                                                           | 23 636 | 17 919 | 15 356 |
| 21 | Đê Tô Hoàng                          | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 113 449   | 62 933  | 49 531  | 43 527  | 40 662                      | 22 771 | 17 665 | 15 745 | 26 374                                                                           | 15 825 | 12 462 | 11 199 |
| 22 | Đông Các                             | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 128 649   | 70 819  | 54 812  | 48 618  | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 23 | Đông Tác                             | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 121 364   | 67 057  | 51 736  | 45 972  | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 24 | Đường gom chân đê Nguyễn Khoái       | Vạn Kiếp                       | Cầu Vĩnh Tuy                           | 92 697    | 52 948  | 41 092  | 36 673  | 33 113                      | 18 874 | 14 698 | 13 135 | 21 571                                                                           | 13 662 | 10 920 | 9 763  |
| 25 | Dương Văn Bé                         | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 83 907    | 47 996  | 37 485  | 33 879  | 30 233                      | 17 233 | 13 420 | 11 993 | 18 302                                                                           | 12 354 | 10 005 | 8 882  |
| 26 | Giải Phóng (đi qua đường tàu)        | Đại Cồ Việt                    | Trường Chinh                           | 133 889   | 73 475  | 56 807  | 50 503  | 47 923                      | 26 358 | 20 367 | 18 104 | 31 649                                                                           | 18 197 | 14 093 | 12 555 |
| 27 | Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) | Đại Cồ Việt                    | Trường Chinh                           | 191 153   | 99 662  | 75 694  | 66 781  | 68 254                      | 35 492 | 27 074 | 23 851 | 44 836                                                                           | 23 636 | 17 919 | 15 356 |
| 28 | Hàm Tử Quan                          | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 165 330   | 87 384  | 67 639  | 59 914  | 59 077                      | 31 902 | 24 550 | 21 760 | 38 515                                                                           | 21 596 | 16 562 | 14 763 |
| 29 | Hồ Đắc Di                            | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 137 250   | 74 159  | 56 915  | 50 603  | 49 074                      | 26 500 | 20 393 | 18 104 | 31 830                                                                           | 18 208 | 14 023 | 12 478 |
| 30 | Hoàng Cầu                            | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 173 284   | 91 896  | 69 896  | 63 760  | 63 895                      | 33 549 | 25 707 | 22 718 | 41 803                                                                           | 22 470 | 16 948 | 14 815 |
| 31 | Hoàng Ngọc Phách                     | Nguyễn Hồng                    | Láng Hạ                                | 165 330   | 87 384  | 67 639  | 59 914  | 54 683                      | 29 529 | 22 724 | 20 142 | 35 650                                                                           | 19 989 | 15 330 | 13 665 |
| 32 | Hoàng Tích Trĩ                       | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 145 302   | 78 470  | 60 136  | 53 279  | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 33 | Hồng Hà                              | An Dương                       | Phố Vạn Kiếp                           | 133 889   | 73 475  | 56 807  | 50 503  | 47 923                      | 26 358 | 20 367 | 18 104 | 31 649                                                                           | 18 197 | 14 093 | 12 555 |
| 34 | Hồng Mai                             | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 128 649   | 70 819  | 54 812  | 48 618  | 46 070                      | 25 338 | 19 580 | 17 404 | 30 069                                                                           | 17 387 | 13 666 | 12 202 |
| 35 | Huỳnh Thúc Kháng                     | Láng Hạ                        | Cầu Giấy                               | 227 758   | 116 208 | 87 583  | 77 261  | 80 563                      | 41 087 | 31 196 | 27 392 | 50 950                                                                           | 25 475 | 19 306 | 16 054 |
| 36 | Khuông Thượng                        | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 128 649   | 70 819  | 54 812  | 48 618  | 42 114                      | 23 584 | 18 296 | 16 307 | 27 692                                                                           | 16 484 | 12 923 | 11 569 |
| 37 | Kim Ngưu                             | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 145 302   | 78 470  | 60 136  | 53 279  | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 38 | La Thành                             | Nguyễn Chí Thanh               | Huỳnh Thúc Kháng                       | 173 284   | 91 896  | 69 896  | 63 760  | 61 906                      | 32 810 | 25 141 | 22 218 | 40 527                                                                           | 22 094 | 16 777 | 14 643 |
| 39 | Lạc Trung                            | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 145 302   | 78 470  | 60 136  | 53 279  | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 40 | Láng                                 | Tây Sơn                        | Cầu Giấy                               | 173 284   | 91 896  | 69 896  | 63 760  | 61 906                      | 32 810 | 25 141 | 22 218 | 40 527                                                                           | 22 094 | 16 777 | 14 643 |
| 41 | Láng Hạ                              | Thái Hà                        | Láng                                   | 318 974   | 159 247 | 120 356 | 105 135 | 113 923                     | 56 961 | 43 038 | 37 658 | 70 691                                                                           | 33 965 | 26 069 | 21 804 |
| 42 | Lăng Yên                             | Đê Nguyễn Khoái                | Cuối đường                             | 92 697    | 52 948  | 41 092  | 36 673  | 33 113                      | 18 874 | 14 698 | 13 135 | 21 571                                                                           | 13 662 | 10 920 | 9 763  |
| 43 | Lê Thanh Nghị                        | Đầu đường                      | Cuối đường                             | 227 758   | 116 208 | 87 583  | 77 261  | 81 323                      | 41 475 | 31 490 | 27 650 | 51 430                                                                           | 25 715 | 19 488 | 16 206 |
| 44 | Lĩnh Nam                             | Tam Trinh                      | Tân Khai                               | 67 999    | 43 104  | 33 224  | 30 506  | 25 857                      | 14 738 | 11 393 | 10 181 | 16 615                                                                           | 11 215 | 9 227  | 8 192  |
| 45 | Lương Định Của                       | Ngã 3 giao cắt Phạm Ngọc Thạch | Ngã 3 giao cắt Trường Chinh tại số 102 | 165 330   | 87 384  | 67 639  | 59 914  | 59 077                      | 31 902 | 24 550 | 21 760 | 38 515                                                                           | 21 596 | 16 562 | 14 763 |

| TT | Tên đường phố                | Đoạn đường                                           |                                                     | Giá đất ở |         |         |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------|---------|---------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                              | Từ                                                   | Đến                                                 | VT1       | VT2     | VT3     | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 46 | Mạc Thị Bưởi                 | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 109 799   | 61 427  | 48 037  | 42 931 | 38 871                      | 21 768 | 16 888 | 15 052 | 24 840                                                                           | 15 165 | 11 987 | 10 799 |
| 47 | Minh Khai                    | Chợ Mơ                                               | Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai | 210 768   | 107 452 | 81 583  | 71 288 | 75 114                      | 38 308 | 29 086 | 25 539 | 49 111                                                                           | 25 236 | 19 225 | 16 106 |
|    |                              | Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai  | Cuối đường                                          | 180 572   | 95 735  | 73 111  | 64 765 | 64 598                      | 34 237 | 26 234 | 23 184 | 42 289                                                                           | 23 054 | 17 507 | 15 280 |
| 48 | Nam Đồng                     | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 145 302   | 78 470  | 60 136  | 53 279 | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 49 | Nghi Tàm (đường gom chân đê) | Đầu đường (ngoài đê)                                 | Cuối đường (ngoài đê)                               | 113 449   | 62 933  | 49 531  | 43 527 | 40 662                      | 22 771 | 17 665 | 15 745 | 26 374                                                                           | 15 825 | 12 462 | 11 199 |
| 50 | Nghĩa Dũng                   | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 121 364   | 67 057  | 51 736  | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 51 | Nguyễn Chí Thanh             | Láng                                                 | La Thành                                            | 307 814   | 150 489 | 112 845 | 98 406 | 107 413                     | 53 707 | 40 578 | 35 506 | 66 651                                                                           | 32 024 | 24 579 | 20 558 |
| 52 | Nguyễn Hiền                  | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 128 649   | 70 819  | 54 812  | 48 618 | 46 070                      | 25 338 | 19 580 | 17 404 | 30 069                                                                           | 17 387 | 13 666 | 12 202 |
| 53 | Nguyễn Hồng                  | Huỳnh Thúc Kháng                                     | Vũ Ngọc Phan                                        | 153 644   | 82 949  | 63 485  | 56 162 | 54 683                      | 29 529 | 22 724 | 20 142 | 35 650                                                                           | 19 989 | 15 330 | 13 665 |
| 54 | Nguyễn Hy Quang              | Từ ngã 3 giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng | đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu           | 128 649   | 70 819  | 54 812  | 48 618 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 55 | Nguyễn Khiết                 | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 113 449   | 62 933  | 49 531  | 43 527 | 40 662                      | 22 771 | 17 665 | 15 745 | 26 374                                                                           | 15 825 | 12 462 | 11 199 |
| 56 | Nguyễn Khoái (ngoài đê)      | Trần Khát Chân                                       | Hết địa phận phường Vĩnh Tuy                        | 88 164    | 50 553  | 39 214  | 35 082 | 31 673                      | 18 054 | 14 059 | 12 564 | 20 918                                                                           | 13 336 | 10 738 | 9 518  |
| 57 | Nguyễn Khoái (trong đê)      | Trần Khát Chân                                       | Hết địa phận phường Vĩnh Tuy                        | 96 565    | 55 368  | 42 855  | 38 293 | 34 552                      | 19 695 | 15 337 | 13 706 | 22 225                                                                           | 13 989 | 11 103 | 10 005 |
| 58 | Nguyễn Lương Bằng            | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 243 697   | 121 959 | 91 758  | 80 346 | 87 132                      | 43 566 | 32 917 | 28 802 | 54 067                                                                           | 25 978 | 19 938 | 16 677 |
| 59 | Nguyễn Ngọc Doãn             | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 145 302   | 78 470  | 60 136  | 53 279 | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 60 | Nguyễn Trãi                  | Ngã Tư Sở                                            | Phố Cầu Mới                                         | 243 697   | 121 959 | 91 758  | 80 346 | 87 132                      | 43 566 | 32 917 | 28 802 | 54 067                                                                           | 25 978 | 19 938 | 16 677 |
| 61 | Nguyễn Tư Giản               | Đầu đường                                            | Cuối đường                                          | 109 799   | 61 427  | 48 037  | 42 931 | 38 871                      | 21 768 | 16 888 | 15 052 | 24 840                                                                           | 15 165 | 11 987 | 10 799 |
| 62 | Nguyễn Văn Tuyết             | Từ ngã ba giao cắt phố Tây Sơn tại số nhà 298        | đến ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53          | 173 284   | 91 896  | 69 896  | 63 760 | 61 906                      | 32 810 | 25 141 | 22 218 | 40 527                                                                           | 22 094 | 16 777 | 14 643 |

| TT | Tên đường phố   | Đoạn đường                                                                    |                                                                   | Giá đất ở |         |        |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------|---------|--------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|    |                 | Từ                                                                            | Đến                                                               | VT1       | VT2     | VT3    | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 63 | Nguyễn Văn Viên | Từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai) | đến ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái | 109 799   | 61 427  | 48 037 | 42 931 | 38 871                      | 21 768 | 16 888 | 15 052 | 24 840                                                                           | 15 165 | 11 987 | 10 799 |
| 64 | Ô Chợ Dừa       | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 227 758   | 116 208 | 87 583 | 77 261 | 80 563                      | 41 087 | 31 196 | 27 392 | 50 950                                                                           | 25 475 | 19 306 | 16 054 |
| 65 | Phạm Ngọc Thạch | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 243 697   | 121 959 | 91 758 | 80 346 | 87 132                      | 43 566 | 32 917 | 28 802 | 54 067                                                                           | 25 978 | 19 938 | 16 677 |
| 66 | Pháo Đài Láng   | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 173 284   | 91 896  | 69 896 | 63 760 | 61 906                      | 32 810 | 25 141 | 22 218 | 40 527                                                                           | 22 094 | 16 777 | 14 643 |
| 67 | Phố 8/3         | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 121 364   | 67 057  | 51 736 | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 68 | Phố Lạc Nghiệp  | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 145 302   | 78 470  | 60 136 | 53 279 | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 69 | Phúc Tân        | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 137 250   | 74 159  | 56 915 | 50 603 | 49 074                      | 26 500 | 20 393 | 18 104 | 31 830                                                                           | 18 208 | 14 023 | 12 478 |
| 70 | Phúc Xá         | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 121 364   | 67 057  | 51 736 | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 71 | Phương Mai      | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 165 330   | 87 384  | 67 639 | 59 914 | 59 077                      | 31 902 | 24 550 | 21 760 | 38 515                                                                           | 21 596 | 16 562 | 14 763 |
| 72 | Quỳnh Lôi       | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 121 364   | 67 057  | 51 736 | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 73 | Quỳnh Mai       | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 121 364   | 67 057  | 51 736 | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 74 | Tạ Quang Bửu    | Bạch Mai                                                                      | Đại Cồ Việt                                                       | 133 889   | 73 475  | 56 807 | 50 503 | 47 923                      | 26 358 | 20 367 | 18 104 | 31 649                                                                           | 18 197 | 14 093 | 12 555 |
| 75 | Tam Khương      | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 117 430   | 66 024  | 51 133 | 45 657 | 42 114                      | 23 584 | 18 296 | 16 307 | 27 692                                                                           | 16 484 | 12 923 | 11 569 |
| 76 | Tam Trinh       | Minh Khai                                                                     | Lĩnh Nam                                                          | 113 449   | 62 933  | 49 531 | 43 527 | 40 662                      | 22 771 | 17 665 | 15 745 | 26 374                                                                           | 15 825 | 12 462 | 11 199 |
| 77 | Tân Ấp          | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 113 449   | 62 933  | 49 531 | 43 527 | 40 662                      | 22 771 | 17 665 | 15 745 | 26 374                                                                           | 15 825 | 12 462 | 11 199 |
| 78 | Tân Khai        | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 67 999    | 43 104  | 33 224 | 30 506 | 25 857                      | 14 738 | 11 393 | 10 181 | 16 615                                                                           | 11 215 | 9 227  | 8 192  |
| 79 | Tây Kết         | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 100 803   | 56 466  | 43 515 | 38 919 | 35 992                      | 20 156 | 15 637 | 13 937 | 23 386                                                                           | 14 316 | 11 512 | 10 444 |
| 80 | Tây Sơn         | Nguyễn Lương Bằng                                                             | Ngã Tư Sở                                                         | 243 697   | 121 959 | 91 758 | 80 346 | 87 132                      | 43 566 | 32 917 | 28 802 | 54 067                                                                           | 25 978 | 19 938 | 16 677 |
| 81 | Thái Hà         | Tây Sơn                                                                       | Láng Hạ                                                           | 243 697   | 121 959 | 91 758 | 80 346 | 86 318                      | 43 159 | 32 609 | 28 533 | 53 561                                                                           | 25 735 | 19 752 | 16 521 |
| 82 | Thái Thịnh      | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 173 284   | 91 896  | 69 896 | 63 760 | 61 906                      | 32 810 | 25 141 | 22 218 | 40 527                                                                           | 22 094 | 16 777 | 14 643 |
| 83 | Thanh Nhân      | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 145 302   | 78 470  | 60 136 | 53 279 | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 84 | Thanh Yên       | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 121 364   | 67 057  | 51 736 | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 85 | Tôn Thất Tùng   | Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch                                        | Trường Chinh                                                      | 219 474   | 111 656 | 84 928 | 74 438 | 78 419                      | 39 994 | 30 366 | 26 662 | 50 110                                                                           | 25 056 | 19 323 | 15 877 |
| 86 | Trần Đại Nghĩa  | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 210 768   | 107 452 | 81 583 | 71 288 | 75 114                      | 38 308 | 29 086 | 25 539 | 49 111                                                                           | 25 236 | 19 225 | 16 106 |
| 87 | Trần Hữu Tước   | Đầu đường                                                                     | Cuối đường                                                        | 133 889   | 73 475  | 56 807 | 50 503 | 47 923                      | 26 358 | 20 367 | 18 104 | 31 649                                                                           | 18 197 | 14 093 | 12 555 |

| TT  | Tên đường phố   | Đoạn đường                               |                                                                          | Giá đất ở |         |         |        | Giá đất thương mại, dịch vụ |        |        |        | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ |        |        |        |
|-----|-----------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------|--------|-----------------------------|--------|--------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
|     |                 | Từ                                       | Đến                                                                      | VT1       | VT2     | VT3     | VT4    | VT1                         | VT2    | VT3    | VT4    | VT1                                                                              | VT2    | VT3    | VT4    |
| 88  | Trần Khát Chân  | Đầu đường                                | Đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái                                   | 210 768   | 107 452 | 81 583  | 71 288 | 75 007                      | 38 254 | 29 044 | 25 502 | 48 652                                                                           | 25 001 | 19 046 | 15 956 |
| 89  | Trần Nhật Duật  | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 273 422   | 135 588 | 103 127 | 90 670 | 95 845                      | 47 923 | 36 208 | 31 682 | 58 023                                                                           | 26 836 | 20 585 | 17 047 |
| 90  | Trần Quang Diệu | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 133 889   | 73 475  | 56 807  | 50 503 | 47 923                      | 26 358 | 20 367 | 18 104 | 31 649                                                                           | 18 197 | 14 093 | 12 555 |
| 91  | Trần Quang Khải | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 227 758   | 116 208 | 87 583  | 77 261 | 80 563                      | 41 087 | 31 196 | 27 392 | 50 950                                                                           | 25 475 | 19 306 | 16 054 |
| 92  | Trung Liệt      | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 128 649   | 70 819  | 54 812  | 48 618 | 46 070                      | 25 338 | 19 580 | 17 404 | 30 069                                                                           | 17 387 | 13 666 | 12 202 |
| 93  | Trường Chinh    | Ngã Tư Sở                                | Ngã 3 Tôn Thất Tùng                                                      | 173 284   | 91 896  | 69 896  | 63 760 | 61 906                      | 32 810 | 25 141 | 22 218 | 40 527                                                                           | 22 094 | 16 777 | 14 643 |
|     |                 | Ngã 3 Tôn Thất Tùng                      | Đại La                                                                   | 165 330   | 87 384  | 67 639  | 59 914 | 59 077                      | 31 902 | 24 550 | 21 760 | 38 515                                                                           | 21 596 | 16 562 | 14 763 |
| 94  | Tứ Liên         | Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126) | Ngã ba tiếp giáp đê quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2) | 100 803   | 56 466  | 43 515  | 38 919 | 35 992                      | 20 156 | 15 637 | 13 937 | 23 386                                                                           | 14 316 | 11 512 | 10 444 |
| 95  | Vân Đồn         | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 100 803   | 56 466  | 43 515  | 38 919 | 35 992                      | 20 156 | 15 637 | 13 937 | 23 386                                                                           | 14 316 | 11 512 | 10 444 |
| 96  | Vạn Kiếp        | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 109 799   | 61 427  | 48 037  | 42 931 | 38 871                      | 21 768 | 16 888 | 15 052 | 24 840                                                                           | 15 165 | 11 987 | 10 799 |
| 97  | Vĩnh Hồ         | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 128 649   | 70 819  | 54 812  | 48 618 | 46 070                      | 25 338 | 19 580 | 17 404 | 30 069                                                                           | 17 387 | 13 666 | 12 202 |
| 98  | Vĩnh Tuy        | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 113 449   | 62 933  | 49 531  | 43 527 | 40 662                      | 22 771 | 17 665 | 15 745 | 26 374                                                                           | 15 825 | 12 462 | 11 199 |
| 99  | Võ Thị Sáu      | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 158 188   | 85 544  | 65 566  | 58 302 | 56 636                      | 30 583 | 23 535 | 20 861 | 36 923                                                                           | 20 703 | 15 877 | 14 153 |
| 100 | Võ Văn Dũng     | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 133 889   | 73 475  | 56 807  | 50 503 | 47 923                      | 26 358 | 20 367 | 18 104 | 31 649                                                                           | 18 197 | 14 093 | 12 555 |
| 101 | Vọng            | Trường Đại học Kinh tế Quốc dân          | Đại La                                                                   | 145 302   | 78 470  | 60 136  | 53 279 | 51 829                      | 27 987 | 21 538 | 19 090 | 33 991                                                                           | 19 349 | 14 886 | 13 239 |
| 102 | Vọng Hà         | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 121 364   | 67 057  | 51 736  | 45 972 | 43 566                      | 23 961 | 18 516 | 16 458 | 29 012                                                                           | 17 011 | 13 293 | 11 938 |
| 103 | Vũ Ngọc Phan    | Nguyễn Hồng                              | Láng hạ                                                                  | 165 330   | 87 384  | 67 639  | 59 914 | 54 683                      | 29 529 | 22 724 | 20 142 | 35 650                                                                           | 19 989 | 15 330 | 13 665 |
| 104 | Xã Đàn          | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 273 422   | 135 588 | 103 127 | 90 670 | 97 827                      | 48 913 | 36 957 | 32 337 | 58 788                                                                           | 26 945 | 20 573 | 17 163 |
| 105 | Yên Lạc         | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 104 478   | 58 904  | 45 484  | 40 412 | 37 432                      | 20 962 | 16 262 | 14 494 | 23 860                                                                           | 14 740 | 11 561 | 10 464 |
| 106 | Yên Lãng        | Đầu đường                                | Cuối đường                                                               | 158 188   | 85 544  | 65 566  | 58 302 | 56 636                      | 30 583 | 23 535 | 20 861 | 36 923                                                                           | 20 703 | 15 877 | 14 153 |